qiān lǐ

千里

phr. · a thousand li (about 500 kilometers); a great distance

Example Sentences

tā cóng qiān lǐ zhī wài gǎn lái cān jiā hūn lǐ
他 从 千 里之外 赶 来 参加 婚礼。

He traveled a great distance to attend the wedding.

suī rán xiāng gé qiān lǐ wǒ men réng rán jīng cháng lián xì
虽然 相 隔 千 里，我 们 仍 然 经 常 联系。

Although we are far apart, we still keep in frequent contact.

Trace each character, then write the word on your own.

千 千 千 千 千 千

里 里 里 里 里 里 里 里 里 里